



Không ghi  
vào khu vực này

**GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ CHO NGÂN  
SÁCH CẤP TRÊN**

**Mẫu số C2-05b/NS**  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày  
31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài  
Chính)  
Số: 02 Năm NS: 2023

Cơ quan tài chính/UBND cấp xã: UBND xã Long Môn  
Đề nghị KBNN: Huyện Minh Long  
Trích tài khoản chi chuyển giao ☐ hoặc giảm thu chuyển giao ☒  
theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND  
xã Long Môn

| PHẦN KBNN GHI  |
|----------------|
| Nợ TK: .....   |
| Có TK: .....   |
| Mã ĐBHC: ..... |

| Nội dung                                                                                                                              | Mã<br>NDKT | Mã<br>chương | Mã<br>ngành<br>KT | Mã<br>nguồn<br>NSNN | Mã<br>CTMT,DA | Số tiền    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------|---------------------|---------------|------------|
| Kinh phí hoà giải ở cơ sở<br>(Theo QĐ giao đầu năm số:<br>473/QĐ-UBND ngày<br>30/12/2022).                                            | 4651       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 1.218.000  |
| Kinh phí đại hội hội khuyến<br>học (Theo QĐ giao đầu năm<br>số: 473/QĐ-UBND ngày<br>30/12/2022).                                      | 4651       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 10.000.000 |
| Kinh phí mua sắm máy Vi tính<br>(Theo QĐ giao đầu năm số:<br>473/QĐ-UBND ngày<br>30/12/2022).                                         | 4651       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 60.000.000 |
| Kinh phí chi trả phụ cấp BTXH<br>(Theo QĐ giao đầu năm số:<br>473/QĐ-UBND ngày<br>30/12/2022).                                        | 4654       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 5.000.000  |
| Kinh phí cấp bù giá sản phẩm<br>dịch vụ công ích thủy lợi năm<br>2023. (Theo Quyết định số<br>399/QĐ-UBND ngày<br>19/5/2023)          | 4654       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 206.076    |
| Kinh phí thực hiện chính sách<br>bảo vệ và phát triển đất trồng<br>lúa năm 2023 (Theo Quyết<br>định số 395/QĐ-UBND ngày<br>19/5/2023) | 4654       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 15.000     |
| Kinh phí dự án 02 chương trình<br>MTQG giảm nghèo bền vững<br>năm 2023 QĐ số:<br>239/QĐ-UBND ngày<br>22/11/2023                       | 4654       | 860          | 000               | 00                  | 00000         | 17.443     |

|                                                                                                                                                                                                        |      |     |     |    |       |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----|----|-------|-------------------|
| Dự án 7-Tiểu dự án 1 chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (QĐ số: 19/QĐ-UBND ngày 31/3/2023)                                                                                                 | 4654 | 860 | 000 | 00 | 00000 | 14.480            |
| Dự án 9-Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ số:11/QĐ-UBND ngày 30/03/2023)                                     | 4654 | 860 | 000 | 00 | 00000 | 13.800            |
| Dự án 3-Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vốn 2023 (QĐ số:240/QĐ-UBND ngày 22/11/2023) | 4654 | 860 | 000 | 00 | 00000 | 2.790.138         |
| Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Vốn năm 2023). (QĐ số:240/QĐ-UBND ngày 22/11/2023)   | 4654 | 860 | 000 | 00 | 00000 | 9.678.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                       |      |     |     |    |       | <b>88.952.937</b> |

Đồng thời hạch toán tăng thu NSNN cấp trên khi đã quyết toán NSNN ☐ hoặc giảm chi NS cấp trên ☒

| Nội dung                                                                                | Mã NDKT | Mã chương | Mã ngành KT | Mã nguồn NSNN | Mã CTMT,DA | Số tiền    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|---------------|------------|------------|
| Kinh phí hoà giải ở cơ sở (Theo QĐ giao đầu năm số: 473/QĐ-UBND ngày 30/12/2022).       | 7301    | 760       | 431         | 00            | 00000      | 1.218.000  |
| Kinh phí đại hội hội khuyến học (Theo QĐ giao đầu năm số: 473/QĐ-UBND ngày 30/12/2022). | 7301    | 760       | 431         | 00            | 00000      | 10.000.000 |
| Kinh phí mua sắm máy Vi tính (Theo QĐ giao đầu năm số: 473/QĐ-UBND ngày 30/12/2022).    | 7301    | 760       | 431         | 00            | 00000      | 60.000.000 |



Tổng số tiền ghi bằng chữ: ( Tám mươi tám triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên)

**THỦ TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



**Đinh Văn Hoa**



**Đinh Trung Hiếu**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

**KẾ TOÁN**

**KẾ TOÁN**

**GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG**





